CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG
Số 4 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2012

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (B 01 –DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (B 02 – DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (B 03 – DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (B09 – DN)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG
Số 4, Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**910 248 228 132**	**1 342 620 732 157**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**175 937 412 266**	**357 981 860 756**
1. Tiền	111	V.01	115 937 412 266	1 051 860 756
2. Các khoản tương đương tiền	112		60 000 000 000	356 930 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**8 441 425 000**	**169 314 225 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8 441 425 000	169 314 225 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**673 482 531 873**	**748 987 351 490**
1. Phải thu của khách hàng	131		33 208 901 893	194 683 925 349
2. Trả trước cho người bán	132		387 776 617 110	293 792 000 765
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	253 123 144 215	261 137 556 721
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 626 131 345	- 626 131 345
IV. Hàng tồn kho	**140**		**7 719 362 805**	**38 218 373 112**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7 719 362 805	38 218 373 112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**44 667 496 188**	**28 118 921 799**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 495 062 734	1 533 519 569
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		781 046 626	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	22 958 361 908	22 595 744 650
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		19 433 024 920	3 989 657 580
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250	**200**		**4 447 896 945 014**	**3 076 992 186 703**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1 014 805 306 589**	**533 398 051 213**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1 014 805 306 589	533 398 051 213
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.08**	**23 380 076 244**	**822 260 576**
1. TSCĐ hữu hình	221		640 475 408	746 974 251
- Nguyên giá	222		1 554 106 806	1 420 630 080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 913 631 398	- 673 655 829
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	28 645 089	69 730 770
- Nguyên giá	228		237 100 000	237 100 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 208 454 911	- 167 369 230

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22 710 955 747	5 555 555
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3 403 932 202 511**	**2 539 112 272 311**
1. Đầu tư vào công ty con	251		2 339 250 100 000	1 507 650 100 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 070 584 163 330	1 037 364 233 130
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-5 902 060 819	-5 902 060 819
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5 779 359 670**	**3 659 602 603**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 470 070 230	350 313 163
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		3 309 289 440	3 309 289 440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5 358 145 173 146**	**4 419 612 918 860**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2 057 214 555 938**	**1 063 000 966 132**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**249 777 790 713**	**225 667 227 271**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		91 478 740 000
2. Phải trả cho người bán	312		23 452 908 155	57 384 940 372
3. Người mua trả tiền trước	313		11 776 239 852	9 925 873 486
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	114 230 210	4 613 305 944
5. Phải trả người lao động	315		1 170 043 734	823 035 761
6. Chi phí phải trả	316	V.17	41 596 764 537	59 996 980 008
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	170 005 376 191	756 095 200
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		1 662 228 034	688 256 500
II. Nợ dài hạn	**330**		**1 807 436 765 225**	**837 333 738 861**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1 107 436 765 225	137 333 738 861
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	700 000 000 000	700 000 000 000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**3 300 930 617 208**	**3 356 611 952 728**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**3 300 930 617 208**	**3 356 611 952 728**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 000 000 000 000	3 000 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1 286 825 482	1 286 825 482
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-10 000	-10 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		59 118 616 446	50 338 118 131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		33 949 557 380	25 169 059 065
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7 428 941 827	2 428 941 827

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		199 146 686 073	277 389 018 223
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**5 358 145 173 146**	**4 419 612 918 860**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 20 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT.Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Nhân	Hoàng Văn Tuyến	PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT Vũ Hồng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG
Số 4, Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**108.612.564.496**	**169.217.556.946**	**154.191.023.174**	**354.137.766.872**
2. Các khoản giảm trừ	**02**					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**108.612.564.496**	**169.217.556.946**	**154.191.023.174**	**354.137.766.872**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**97.373.016.772**	**142.974.904.447**	**127.831.564.072**	**300.711.663.685**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**11.239.547.724**	**26.242.652.499**	**26.359.459.102**	**53.426.103.187**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.26**	**106.898.403.816**	**90.484.961.560**	**131.135.758.359**	**97.485.313.125**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.28**	**23.684.658.745**	**5.249.748.764**	**48.810.457.055**	**10.639.667.446**
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		23.677.007.800	14.275.209.985	48.758.770.552	19.440.294.218
8. Chi phí bán hàng	**24**		**1.053.088.159**	**1.566.015.601**	**3.140.331.436**	**3.424.814.650**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**5.035.051.466**	**3.096.963.452**	**10.221.044.062**	**6.157.882.764**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**88.365.153.170**	**106.814.886.242**	**95.323.384.908**	**130.689.051.452**
11. Thu nhập khác	**31**		**2.951.681.257**		**2.954.556.257**	
12. Chi phí khác	**32**		**47.000.000**	**22.757.614**	**49.000.000**	**133.504.527**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**2.904.681.257**	**-22.757.614**	**2.905.556.257**	**-133.504.527**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**91.269.834.427**	**106.792.128.628**	**98.228.941.165**	**130.555.546.925**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.30**		**7.453.721.561**	**1.740.276.685**	**13.422.262.864**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.30**				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**91.269.834.427**	**99.338.407.067**	**96.488.664.480**	**117.133.284.061**

Ngày 20 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT. Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Nhân	Hoàng Văn Tuyến	PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT Vũ Hồng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương
Số 4, Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
(Dạng đầy đủ - theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý n y*	
			Năm 2012	*Năm 2011*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***98 228 941 165***	***130 555 546 925***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		281 061 250	192 153 528
- Các khoản dự phòng	03			-10 341 079 861
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-26 634 756 233	-194 970 626 250
- Chi phí lãi vay	06		48 758 770 552	19 440 294 218
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***120 634 016 734***	***-55 123 711 440***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		58 956 245 228	217 422 374 283
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30 499 010 307	-32 377 788 111
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-10 456 391 927	-221 051 223 682
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-2 119 757 067	-2 030 495 438
- Tiền lãi vay đã trả	13		-89 131 267 920	-16 048 376 610
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-6 283 579 162	-95 252 361 316
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		169 249 280 991	57 397 175 227
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-112 603 029 544	-75 856 036 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***158 744 527 640***	***-222 920 443 087***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-504 246 132 294	- 187 742 726
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-111 220 000 000	-148 891 424 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		970 103 026 364	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-864 819 930 200	-145 500 100 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		160 872 800 000	50 400 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		100 000 000 000	97 485 313 125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***-249 310 236 130***	***-146 693 953 601***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			812 348 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-91 478 740 000	-112 348 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-249 950 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-91 478 740 000***	***450 050 000 000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	***50***		***-182 044 448 490***	***80 435 603 312***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		***357 981 860 756***	***276 447 897 225***
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	***70***		***175 937 412 266***	***356 883 500 537***

Ngày 20 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thanh Nhân	Hoàng Văn Tuyến	PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT Vũ Hồng Sơn

S.Đ.K.K.D: 0102278484 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2012 **MẪU B 09-DN**

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103017634 ngày 31 tháng 5 năm 2007; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 31 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 (Ba nghìn tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Xây dựng cơ sở hạn tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng, các công trình hạ tầng, công trình công nghiệp, công trình dân dụng;
- Giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền thông, phát thanh, truyền hình;
- Quảng cáo thương mại;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh trung tâm thương mại
- Kinh doanh sàn giao dịch bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Buôn bán lương thực, thực phẩm, đồ hộp, nước tinh khiết, nước giải khát và dầu ăn các loại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Thiết kế kiến trúc Công trình.
- Bán buôn sắt thép.
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.
- Bán buôn kính xây dựng.
- Bán buôn sơn, vecni.
- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh.
- Bán buôn đồ ngũ kim.
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ các loại nhà nước cấm).
- Kinh doanh bất động sản.
- Dịch Vụ quản lý bất động sản.
- Đại lý mua, bán hàng hóa, Môi giới thương mại

3. Tổng số nhân viên của Công ty: tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 86 người.

II/ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp: theo quyết định 15/2006-BTC

2. Kỳ kế toán: Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt nam đồng.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

5. Phương pháp kế toán:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dư phải thu dài hạn của Công ty tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2012 là khoản tiền ứng trước cho nhà cung cấp để thực hiện các dự án bất động sản trong các năm tiếp theo.

Hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ: Tồn đầu kỳ + Nhập trong kỳ - Xuất trong kỳ

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2012 Số năm
Dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ, khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ chỉ phản ánh khoản thu nhập được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chi phí lãi vay và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác là công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

III/ CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền	30/06/2012	31/12/2011
- Tiền mặt	3,479,270,605	488,461,819
- Tiền gửi Ngân hàng	112,458,141,661	563,398,937
- Tương đương tiền	60,000,000,000	356,930,000,000
Cộng	**175,937,412,266**	**357,981,860,756**

2. Hàng tồn kho	30/06/2012	31/12/2011
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	7,719,362,805	38,218,373,112
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	0	0
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	**7,719,362,805**	**38,218,373,112**

3 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị văn phòng	TSCĐHH khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ				
- Số dư đầu kỳ		**1,348,134,180**	**72,495,900**	**1,420,630,080**
- Số mua (tăng) trong kỳ		133,476,726		133,476,726
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
- Số dư cuối kỳ	0	**1,481,610,906**	**72,495,900**	**1,554,106,806**
(2) Giá trị đã hao mòn luỹ kế				
- Số dư đầu kỳ		**624,474,821**	**49,181,008**	**673,655,829**
- Số tăng trong kỳ		228,094,555	11,881,014	239,975,569
- Số giảm trong kỳ		0	0	0
- Số dư cuối kỳ	0	**852,569,376**	**61,062,022**	**913,631,398**
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ (1-2)				0
- Tại ngày đầu kỳ	0	**723,659,359**	**23,314,892**	**746,974,251**
- Tại ngày cuối kỳ	0	**629,041,530**	**11,433,878**	**640,475,408**

4 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐVH khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ				
- Số dư đầu kỳ		**237,100,000**	**0**	**237,100,000**
- Số mua (tăng) trong kỳ				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
- Số dư cuối kỳ	**0**	**237,100,000**	**0**	**237,100,000**
(2) Giá trị đã hao mòn luỹ kế				
- Số dư đầu kỳ		**167,369,230**	**0**	**167,369,230**
- Số tăng trong kỳ		41,085,681		41,085,681
- Số giảm trong kỳ				0
- Số dư cuối kỳ	**0**	**208,454,911**	**0**	**208,454,911**
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ (1-2)				0
- Tại ngày đầu kỳ	**0**	**69,730,770**	**0**	**69,730,770**
- Tại ngày cuối kỳ	**0**	**28,645,089**	**0**	**28,645,089**

5 – Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	387 776 617 110	293 792 000 765

6 – Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu dài hạn khác	1 014 805 306 589	533 398 051 213

7 – Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay và nợ ngắn hạn	0	91 478 740 000

8 – Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	170 005 376 191	756 095 200

9 – Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác	1 107 436 765 225	137 333 738 861

10 – Vay và Nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
10.1 Phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam.	500.000.000.000	500.000.000.000
10.2 Phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh.	200.000.000.000	200.000.000.000
Tổng cộng	**700.000.000.000**	**700.000.000.000**

11-Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	3,000,000,000,000	0		3,000,000,000,000
2-Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
3-Vốn khác của chủ sở hữu	1,286,825,482	0	0	1,286,825,482
4-Cổ phiếu quỹ (*)	-10,000	0	0	-10,000
5-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0
6-Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,428,941,827	5,000,000,000	0	7,428,941,827
7-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	277,389,018,223	96,488,664,480	174,730,996,630	199,146,686,073
8-Quỹ đầu tư phát triển	50,338,118,131	8,780,498,315	0	59,118,616,446
9-Quỹ dự phòng tài chính	25,169,059,065	8,780,498,315	0	33,949,557,380
Cộng:	**3,356,611,952,728**	**119,049,661,110**	**174,730,996,630**	**3,300,930,617,208**

12 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	4,543,302,477
- Thuế thu nhập cá nhân	114,230,210	70,003,467
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Tổng Cộng:	**114,230,210**	**4,613,305,944**

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính: đồng VN)

13. Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý II/2012	Quý II/2011
Doanh thu bán hàng	3,345,309,960	87,526,545,492
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,735,819,935	5,386,763,083
Doanh thu hợp đồng XD	83,920,160,909	35,280,302,011
Doanh thu hoạt động kinh doanh BDS	17,611,273,692	41,023,945,360
Các khoản giảm trừ	0	0
Tổng Cộng:	**108,612,564,496**	**169,217,555,946**

14. Giá vốn

Chỉ tiêu	Quý II/2012	Quý II/2011
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	3,301,237,064	85,632,236,214
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,582,586,630	4,498,493,515
Giá vốn của hoạt động đã xây dựng	76,990,973,311	31,376,747,999
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	14,498,219,767	21,467,426,719
Tổng Cộng:	**97,373,016,772**	**142,974,904,447**

15. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý II/2012	Quý II/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,898,403,816	11,158,888,223
Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	0	2,100,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	100,000,000,000	77,000,000,000
Thu nhập về hoạt động đầu tư khác	0	226,073,337
Tổng Cộng:	**106,898,403,816**	**90,484,961,560**

16. Chi phí hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý II/2012	Quý II/2011
Lãi tiền vay	23,677,007,800	14,275,209,985
Trích lập dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư		-10,341,079,861
Chi phí tài chính khác	7,650,945	1,315,618,640
Tổng Cộng:	**23,684,658,745**	**5,249,748,764**

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2012.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT. Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Nhân	Hoàng Văn Tuyến	PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT Vũ Hồng Sơn